



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Minh Phu Hau Giang - LAB**

Laboratory: **Minh Phu Hau Giang - LAB**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang**

Organization: **Minh Phu Hau Giang Seafood Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1142**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Sinh, Hóa**

Field: **Biological, Chemical**

Người quản lý
Laboratory manager **Nguyễn Thị Mỹ Thi**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /01/2026 đến ngày 23/10/2029**

Địa chỉ:
Address: **Khu công nghiệp Sông Hậu, giai đoạn 1, Xã Châu Thành, thành phố
Cần Thơ, Việt Nam**

Địa điểm:
Location **Khu công nghiệp Sông Hậu, giai đoạn 1, Xã Châu Thành, thành phố
Cần Thơ, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel **(84) 0293 2227979**

E-mail: **minhphu@minhphu.com**

Website: **www.minhphu.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1142

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and shrimp products</i>	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí Phương pháp đếm khuẩn lạc sử dụng đĩa 3M Petrifilm <i>Enumeration of Aerobic Count Plate</i> <i>3M Petrifilm Aerobic count plate method</i>		AOAC 990.12
2.		Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí Phương pháp đếm khuẩn lạc sử dụng đĩa Compact Dry <i>Enumeration of Aerobic Count Plate</i> <i>Compact Dry Aerobic count plate method</i>		Compact Dry TC (AOAC Research Institute Performance Tested Methods Certificate No. 010404)
3.		Định lượng Coliforms Phương pháp đếm khuẩn lạc sử dụng đĩa 3M Petrifilm <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>3M Petrifilm count plate method</i>		AOAC 998.08
4.		Định lượng Coliforms Phương pháp đếm khuẩn lạc sử dụng đĩa Compact Dry <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Compact Dry count plate method</i>		Compact Dry EC (AOAC Research Institute Performance Tested Methods Certificate No. 110402)
5.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp đếm khuẩn lạc sử dụng đĩa 3M Petrifilm <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>3M Petrifilm count plate method</i>		AOAC 998.08
6.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp đếm khuẩn lạc sử dụng đĩa Compact Dry <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Compact Dry count plate method</i>		Compact Dry EC (AOAC Research Institute Performance Tested Methods Certificate No. 110402)
7.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp đếm khuẩn lạc sử dụng đĩa 3M Petrifilm <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>3M Petrifilm count plate method</i>		AOAC 2003.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1142

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and shrimp products</i>	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp đếm khuẩn lạc sử dụng đĩa Compact Dry <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i> <i>Compact Dry count plate method</i>		Compact Dry X-SA (AOAC Research Institute Performance Tested Methods Certificate No. 081001)
9.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : (1,7 ~ 2,6) CFU/25g	ISO 6579-1:2017/Amd1:2020
10.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	eLOD ₅₀ : (1,7 ~ 2,6) CFU/25g	ISO 21872-1:2017/Amd1:2023
11.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 2,6 CFU/25g	ISO 11290-1:2017
12.		Phát hiện Coliform <i>Detection of Coliform</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/25g	ISO 4831:2006
13.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : (3,0 ~ 3,4) CFU/g	(a) AOAC 987.09
14.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm sử dụng đĩa Petrifilm <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Petrifilm count plate method</i>		(a) AOAC 2003.01
15.		Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm sử dụng đĩa Compact Dry <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Compact Dry count plate method</i>		(a) Compact Dry ETB (AOAC Research Institute Performance Tested Methods Certificate No. 012001)

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standards*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- (a): Phép thử mở rộng/ *Extended tests* (01.2026/January 2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1142

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and shrimp products</i>	Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazoles: Dimetrinidazole (DMZ), Metronidazole (MNZ), Rodinazole (RNZ), Ipronidazole (IPZ), Ipronidazole-OH (IPZ-OH), Metronidazole-OH (MNZ-OH), Hydroxy Dimetridazole (2-Hydroxymethyl -1 Methyl-5-Nitroimidazole; HMMNI), Tinidazole (TNZ) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitroimidazoles residues: Dimetrinidazole (DMZ), Metronidazole (MNZ), Rodinazole (RNZ), Ipronidazole (IPZ), Ipronidazole-OH (IPZ-OH), Metronidazole-OH (MNZ-OH), Hydroxy Dimetridazole (2-Hydroxymethyl -1 Methyl-5-Nitroimidazole (HMMNI), Tinidazole (TNZ)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,1 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	MPHG-LAB/ST06-07 (2024)
2.		Xác định dư lượng Chloramphenicol, Florfenicol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol, Florfenicol residues</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,05 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	MPHG-LAB/ST06-01 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1142

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and shrimp products</i>	Xác định dư lượng nhóm Nitrofurans: 3-amino-2-oxazolidinon (AOZ), 5-metylmorfolion-3-amino-2-ooalidinon (AMOZ), Sermicarbazide Hydrochloride (SEM), 1-Aminohydantoin hydrochloride (AHD) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurans residues: 3-amino-2-oxazolidinon (AOZ), 5-metylmorfolion-3-amino-2-ooalidinon (AMOZ), Sermicarbazide Hydrochloride (SEM), 1-Aminohydantoin hydrochloride (AHD)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	AOZ: 0,05 µg/kg AMOZ: 0,05 µg/kg SEM: 0,1 µg/kg AHD: 0,1 µg/kg	MPHG-LAB/ST06-02 (2024)
4.		Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolones: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequin, Sarafloxacin, Oxolinic acid. Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones residues: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequin, Sarafloxacin, Oxolinic acid</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	MPHG-LAB/ST06-03 (2024)
5.		Xác định dư lượng Malachite green (MG), Leucomalachite green (LMG), Crystal violet (CV), Leucocrystal violet (LCV) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Malachite green (MG), Leucomalachite green (LMG), Crystal violet (CV), Leucocrystal violet (LCV) residues</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,05 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	MPHG-LAB/ST06-06 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1142

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Tôm và sản phẩm tôm <i>Shrimp and shrimp products</i>	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamides: Sulfadiazine, Sulfamethoxazole, Sulfamethazine (Sulfadimidine), Sulfadoxine, Sulfadimethoxine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides group residues LC-MS/MS method</i>	0,5 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	MPHG-LAB/ST06-04 (2024)
7.		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlorotetracycline, Doxycycline Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines: group residues: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlorotetracycline, Doxycycline LC-MS/MS method</i>	2,0 µg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	MPHG-LAB/ST06-05 (2024)
8.		Xác định hàm lượng muối (NaCl) <i>Determination of NaCl content</i>	0,05 g/100g	AOAC 937.09
9.		Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	-	MPHG-LAB/ST07-5.3 (2024) (Ref. AOAC 950.46)

Ghi chú/ Note:

- MPHG-LAB/ST...: Phương pháp do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*

Trường hợp Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*If It is mandatory for Minh Phu Hau Giang Seafood Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

